

**CÔNG TY TNHH VƯỜN GIA LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VƯỜN GIA LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA LINH GARDEN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIA LINH GARDEN CO.LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108935520

**3. Ngày thành lập:** 11/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô số 26 điểm CN-TTCN làng nghề xã Thanh Thùy , Xã Thanh Thùy, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0355219522

Fax:

Email: [vuongialinh.egco@gmail.com](mailto:vuongialinh.egco@gmail.com)

Website: [www.vuongialinh.com](http://www.vuongialinh.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                                                                                                                              | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                           | 0113     |
| 4.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                              | 0117     |
| 5.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết:<br>- Trồng rau các loại<br>- Trồng đậu các loại                                                      | 0118     |
| 6.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm<br>- Trồng cây hàng năm khác còn lại | 0119     |
| 7.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                             | 0122     |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị lâu năm                                                     | 0128     |
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                    | 0131     |
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                     | 0132     |
| 11. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giống trâu, bò<br>- Chăn nuôi trâu, bò                                        | 0141     |
| 12. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giống lợn<br>- Chăn nuôi lợn                                                            | 0145     |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm<br>- Chăn nuôi gà<br>- Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng<br>- Chăn nuôi gia cầm khác           | 0146 |
| 14. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                           | 0149 |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                            | 0150 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                             | 0161 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                              | 0162 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                          | 0163 |
| 19. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                            | 0164 |
| 20. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                               | 0312 |
| 21. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết:<br>- Nuôi cá<br>- Nuôi tôm<br>- Nuôi thủy sản khác<br>- Sản xuất giống thủy sản nội địa                                         | 0322 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết:<br>- Giết mổ gia súc, gia cầm<br>- Chế biến và bảo quản thịt<br>- Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt | 1010 |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nước ép từ rau quả<br>- Chế biến và bảo quản rau quả khác                                                        | 1030 |
| 24. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất dầu, mỡ động vật<br>- Sản xuất dầu, bơ thực vật                                                               | 1040 |
| 25. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                      | 1050 |
| 26. | Xay xát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết:<br>- Xay xát<br>- Sản xuất bột thô                                                                                              | 1061 |
| 27. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                            | 1062 |
| 28. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                            | 1071 |
| 29. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt<br>- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản             | 1075 |
| 30. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 1079 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1080        |
| 32. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2012        |
| 33. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2021        |
| 34. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2821        |
| 35. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2822        |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 37. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>- Bán buôn hoa và cây<br>- Bán buôn động vật sống<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620        |
| 38. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác                                          | 4632(Chính) |
| 40. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 41. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634        |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                 | 4711        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 47. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 49. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4774 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu | 4781 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                          | 4799 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ<br>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác | 4933 |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác                                                                                                                               | 5210 |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Bốc xếp hàng hóa đường bộ                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                    | 5510 |
| 59. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm<br>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                    | 5590 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán rượu, bia, quầy bar<br>- Quán cà phê, giải khát<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                                                      | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô<br>- Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 65. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7721 |
| 66. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7729 |
| 67. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu                                                                                                              | 7730 |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 – Luật thương mại năm 2005)                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 70. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9311 |
| 71. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động vui chơi giải trí khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9319 |
| 72. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9321 |
| 73. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)<br>- Kinh doanh dịch vụ karaoke (khoản 21 điều 3 NĐ 96/2016 của Chính phủ ngày 01/7/2016 quy định điều kiện an ninh trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện)                           | 9329 |
| 74. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người<br>(Khoản 5 điều 3 NĐ 96/2016 của Chính phủ ngày 01/7/2016 quy định điều kiện an ninh trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) | 9610 |
| 75. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9620 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9633 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9639 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.890.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040078000852

Ngày cấp: 17/09/2019      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P2408-CT1B2 khu nhà ở Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P2408-CT1B2 khu nhà ở Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/06/1978      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040078000852

Ngày cấp: 17/09/2019      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P2408-CT1B2 khu nhà ở Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: P2408-CT1B2 khu nhà ở Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội